



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2021, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	07-1664-7	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	19/12/2021	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Định dạng

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Panel Bonding Adhesive PN 08115

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Ô tô, Keo

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đường dây nóng trong trường hợp khẩn cấp: +84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Sản phẩm này là một bộ sản phẩm hoặc sản phẩm nhiều phần bao gồm nhiều thành phần được đóng gói riêng. SDS cho từng phần đã được bao gồm trong đây. Vui lòng không tách rời SDS thành phần ra khỏi trang bìa này. Số hiệu văn bản của SDS cho từng phần trong sản phẩm này là:

09-3599-9, 32-4327-6

Thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2021, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	32-4327-6	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	19/12/2021	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/ND-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Panel Bonding Adhesive Part B PNs 08115, 38315, 58115

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Ô tô, Keo cấu trúc và kết dính

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Độc cấp tính (hô hấp): loại 5

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A

Ấn mơn/kích ứng da: loại 2

Dị ứng da: loại 1

Độc tính sinh sản - loại 1B

Gây ung thư: loại 2

Độc biến tế bào mầm: loại 2

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn

Từ khóa

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Dầu chám than | Nguy cơ về sức khỏe | Môi trường |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H315	Gây kích ứng da
H317	Có thể gây dị ứng da.
H333	Có thể gây hại nếu hít phải.
H360	Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H351	Nghi ngờ có khả năng gây ung thư.
H341	Nghi ngờ gây lỗi ở di truyền.
H411	Độc đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Lưu ý phòng ngừa

Cơ bản:

P102	Tránh xa tầm với của trẻ em.
P101	Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.

Phòng ngừa:

P201	Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
P280E	Đeo găng tay bảo hộ.
P273	Tránh giải phóng ra môi trường.

Phản ứng:

P304 + P312	Trong trường hợp hít phải: liên hệ trung tâm cấp cứu - phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế
P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P302 + P352	Nếu dính trên da: rửa với một lượng lớn xà phòng và nước sạch
P332 + P313	Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.
P308 + P313	Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Lưu trữ:

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.
------	-----------------------------

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

Nguy cơ khác

Không có

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	25068-38-6	30 - 60
Oxide Glass Chemicals	65997-17-3	10 - 30
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	14228-73-0	7 - 13
Silica nung chảy	60676-86-0	7 - 13
Acrylate Polymer	Bí mật thương mại	1 - 11
Silica	7631-86-9	1 - 5
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	2530-83-8	0.5 - 1.5
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	67762-90-7	0.5 - 1.5
Carbon Black	1333-86-4	< 0.5

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Trong điều kiện cứu hỏa khắc nghiệt và toàn bộ sản phẩm có nguy cơ bị phân hủy bởi nhiệt, cần sử dụng đầy đủ bảo hộ bao gồm nón bảo hiểm, bình dưỡng khí tự cấp, mặt nạ cấp khí theo yêu cầu, quần áo bảo vệ, băng quấn quanh tay, hông và chân, khẩu trang và các bảo hộ phần đầu khác ở những điểm có khả năng tiếp xúc với đám cháy.

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hoi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Để tránh xa axit. Giữ sản phẩm xa kiềm mạnh. Để xa các tác nhân oxy hóa. Để tránh xa amines.

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Carbon Black	1333-86-4	ACGIH	TWA(inhalable fraction):3 mg/m ³	A3: gây ung thư ở động vật
CERAMIC FIBERS	65997-17-3	ACGIH	TWA(as fiber):0.2 fiber/cc	A2: nghi ngờ gây ung thư cho con người
Oxide Glass Chemicals	65997-17-3	Quy định bởi nhà sản xuất	TWA(dạng không sợi, ảnh hưởng đường hô hấp)(trong 8 giờ):3 mg/m ³ ;TWA(dạng không sợi, có thể hít phải)(trong 8 giờ):10 mg/m ³	
SPECIAL PURPOSE GLASS FIBERS	65997-17-3	ACGIH	TWA(as fiber):1 fiber/cc	A3: gây ung thư ở động vật

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở.

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Đen
Mùi	Acrylic
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ sôi	$\geq 35\text{ }^{\circ}\text{C}$
Điểm chớp cháy	$\geq 104,4\text{ }^{\circ}\text{C}$ [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	≤ 1 Không có đơn vị hoặc không áp dụng [Ref StdBUOAC=1]
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	$\leq 186.158,4\text{ Pa}$
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	1 kg/l
Tỷ trọng	0,96 g/ml

Mật độ tương đối	0,96 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Không đáng kể
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	100.000 mPa-s - 225.000 mPa-s [Phương pháp thử nghiệm: Brookfield]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	15 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	1,6 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2]
Phần trăm bay hơi	1,6 % khối lượng
VOC ít H ₂ O & dung môi miễn trừ	15 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phân tử khối	Không có dữ liệu

Các hạt nano

Vật liệu này có chứa các hạt nano

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng**10.1. Khả năng phản ứng**

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Amines

Acid mạnh

Kiểm mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**Chất**

Aldehydes

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Hydrogen Chloride

Điều kiện

Không được đề cập

Không được đề cập

Không được đề cập

Không được đề cập

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Kích ứng da: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt, phỏng rộp và đau. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Độc tính di truyền:

Độc tính di truyền và biến đổi gen: có thể tương tác với vật liệu di truyền và thay đổi biểu hiện gen.

Gây ung thư:

Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hô hấp - bụi/sương (4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >5 - ≤12,5 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Da	Chuột	LD50 > 1.600 mg/kg
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 1.000 mg/kg
Oxide Glass Chemicals	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Oxide Glass Chemicals	Nuốt phải		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Silica nung chảy	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.000 mg/kg
Silica nung chảy	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Silica nung chảy	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg

Acrylate Polymer	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Acrylate Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Silica	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Silica	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Silica	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	Da	Thỏ	LD50 4.000 mg/kg
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,3 mg/l
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	Nuốt phải	Chuột	LD50 7.010 mg/kg
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
Carbon Black	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Oxide Glass Chemicals	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	Dữ liệu in vitro	Chất kích ứng
Silica nung chảy	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Acrylate Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng tối thiểu
Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Thỏ	Kích ứng vừa
Oxide Glass Chemicals	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Silica nung chảy	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Acrylate Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	Thỏ	Ăn mòn
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Con người và động vật	Nhạy cảm
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	các chất tương tự	Nhạy cảm
Silica nung chảy	Con người và động vật	không có
Silica	Con người và động vật	không có
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	Chuột bạch	không có
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	Con người và động vật	không có

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Người	không có

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	In vivo	Không gây đột biến
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Oxide Glass Chemicals	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	In vitro	Gây đột biến; cấu trúc liên quan đến đột biến tế bào mầm
Silica nung chảy	In vitro	Không gây đột biến
Silica	In vitro	Không gây đột biến
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	In vivo	Không gây đột biến
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Oxide Glass Chemicals	Hít thở	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Silica nung chảy	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Silica	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	Da	Chuột	Không gây ung thư
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Carbon Black	Da	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Hít thở	Chuột	Gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/day	2 Hệ thống
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/day	2 Hệ thống
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 300 mg/kg/day	Trong thời kỳ
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/day	2 Hệ thống
Silica nung chảy	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/day	1 Hệ thống
Silica nung chảy	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/day	1 Hệ thống
Silica nung chảy	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/day	Trong thời kỳ
Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/day	1 Hệ thống
Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/day	1 Hệ thống
Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/day	Trong thời kỳ
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	1 Hệ thống
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	1 Hệ thống
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 3.000 mg/kg/day	Trong thời kỳ
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/day	1 Hệ thống
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/day	1 Hệ thống
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/day	Trong thời kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYLENE]CYCLOHEXANE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy cơ tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Da	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	2 năm
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Da	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	13 Tuần
4,4'-isopropylidenediphenol-epichlorohydrin polymer	Nuốt phải	hệ thống thính giác Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết quản Gan Mật	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày

		Thận và/hoặc bàng quang				
Oxide Glass Chemicals	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Silica nung chảy	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Silica	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	Nuốt phải	Tim Hệ nội tiết xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trung Gan Hệ miễn dịch Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Carbon Black	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 2: độc đối với loài thủy sinh với tác động lâu dài

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
4,4'-isopropylidene diphenol-epichlorohydrin polymer	25068-38-6	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	IC50	>100 mg/l
4,4'-isopropylidene diphenol-epichlorohydrin polymer	25068-38-6	Green Algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	>11 mg/l
4,4'-	25068-38-6	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	2 mg/l

isopropylidene diphenol-epichlorohydrin polymer						
4,4'-isopropylidene diphenol-epichlorohydrin polymer	25068-38-6	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	1,8 mg/l
4,4'-isopropylidene diphenol-epichlorohydrin polymer	25068-38-6	Green Algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	4,2 mg/l
4,4'-isopropylidene diphenol-epichlorohydrin polymer	25068-38-6	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	0,3 mg/l
Oxide Glass Chemicals	65997-17-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
Oxide Glass Chemicals	65997-17-3	Water flea	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
Oxide Glass Chemicals	65997-17-3	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>1.000 mg/l
Oxide Glass Chemicals	65997-17-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	>=1.000 mg/l
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYLCYCLOHEXANE	14228-73-0	Vi Khuẩn	Ước tính	18 Giờ	EC50	10.264 mg/l
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYLCYCLOHEXANE	14228-73-0		Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	38 mg/l
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYLCYCLOHEXANE	14228-73-0	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	71 mg/l
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYLCYCLOHEXANE	14228-73-0		Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	18 mg/l
Silica nung chảy	60676-86-0	Common Carp	Thí nghiệm	72 Giờ	LC50	>10.000 mg/l
Acrylate Polymer	Bí mật thương mại		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Silica	7631-86-9		Không có dữ liệu hoặc dữ			N/A

			liệu không đầy đủ để phân loại			
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	2530-83-8	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	5 Giờ	EC10	1.520 mg/l
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	2530-83-8	Common Carp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	55 mg/l
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	2530-83-8	Crustacea other	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	324 mg/l
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	2530-83-8	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	350 mg/l
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	2530-83-8	Green Algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	130 mg/l
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	2530-83-8	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	>=100 mg/l
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	67762-90-7		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Carbon Black	1333-86-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>=100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
4,4'-isopropylidene diphenol-epichlorohydrin polymer	25068-38-6	Ước tính Thủy phân		Hydrolytic half-life	117 hours (t _{1/2})	Phương pháp không tiêu chuẩn
4,4'-isopropylidene diphenol-epichlorohydrin polymer	25068-38-6	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	5 %BOD/COD	OECD 301F - Manometric Respiro
Oxide Glass Chemicals	65997-17-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	

1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYLCYCLOHEXANE	14228-73-0	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	1.3 %CO ₂ evolution/THC O ₂ evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO ₂
Silica nung chảy	60676-86-0	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Acrylate Polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Silica	7631-86-9	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	2530-83-8	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	6.5 hours (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	2530-83-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	37 % khối lượng	Phương pháp không tiêu chuẩn
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
4,4'-isopropylidene diphenol-epichlorohydrin polymer	25068-38-6	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.242	Phương pháp không tiêu chuẩn
Oxide Glass Chemicals	65997-17-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYLCYCLOHEXANE	14228-73-0	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.05	Phương pháp không tiêu chuẩn
Silica nung chảy	60676-86-0	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Acrylate Polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

		liệu không đầy đủ để phân loại				
Silica	7631-86-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
3-(Trimethoxysilyl)propyl Glycidyl Ether	2530-83-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Dimethyl Siloxane, Reaction Product With Silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Sản phẩm trong quá trình cháy sẽ bao gồm acid halogen (HCl/HF/HBr). Cơ sở phải có khả năng xử lý vật liệu halogen. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: thông tin vận chuyển**Vận chuyển đường biển**

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không bị hạn chế, theo IMDG mã 2.10.2.7, ngoại trừ chất gây ô nhiễm nguồn nước

Vận chuyển đường hàng không**Mã số UN** Không được phân loại**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại**Tên kỹ thuật** Không được phân loại**Phân loại môi nguy** Không được phân loại**Nguy cơ khác** Không được phân loại**Đóng gói** Không được phân loại**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại**Tên kỹ thuật** Không được phân loại**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không bị hạn chế, theo điều lệ đặc biệt A197, ngoại trừ chất gây nguy hại cho môi trường

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin pháp luật**15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp****Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Luật Sức khỏe và An toàn Công nghiệp Nhật Bản. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Mục 16: thông tin khác**Thông tin được sửa đổi:**

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	09-3599-9	Số phiên bản:	2.00
Ngày phát hành:	11/11/2024	Ngày thay thế:	06/05/2024

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Panel Bonding (90 Minutes) Adhesive Part A (Accelerator) PN 08115, 38315, 38515, 58115

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN3267

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm dạng cream dùng như lớp sơn đánh bóng bên ngoài Ô tô, Sử dụng với Phần B, MSDS 32-4327-6

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại +84 28 5416 0429
Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Độc tính cấp (miệng): loại 5

Độc cấp tính (tiếp xúc): loại 5.

Ăn mòn/kích ứng da: loại 1B

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Dị ứng da: loại 1

Độc tính sinh sản - loại 1B

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 1
Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 1

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Corrosion | Exclamation mark | Health Hazard | Environment |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H303 + H313

H314

H317

H360

H336

Có thể có hại nếu nuốt phải hoặc tiếp xúc với da.

Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.

Có thể gây dị ứng da.

Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

H370

Gây tổn thương cho các cơ quan: ảnh hưởng đến máu hoặc các cơ quan tạo máu.

H410

Rất độc đối với hệ thủy sinh với các tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa

Cơ bản:

P101

Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.

P102

Tránh xa tầm với của trẻ em.

Phòng ngừa:

P201

Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.

P260

Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.

P271

Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc khu vực có hệ thống thông khí tốt.

P273

Tránh giải phóng ra môi trường.

P280J

Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, bảo vệ hô hấp và bảo vệ mắt / mặt.

Phản ứng:

P301 + P330 + P331

Nếu nuốt phải: súc miệng. Không gây buồn nôn.

P302 + P312

NẾU TIẾP XÚC TRÊN DA: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P303 + P361 + P353

NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Loại bỏ ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước hoặc dưới vòi hoa sen.

P305 + P351 + P338

Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

P310

Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.

P321

Điều trị chuyên biệt (xem ghi chú điều trị trên nhãn)

P333 + P313
P391

Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
Xử lý sự tràn đổ.

Lưu trữ:

P405

Tủ đựng phải được khóa lại.

Sự tiêu hủy

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Ghi chú cho Người điều trị:

Tiếp xúc quá nhiều với sản phẩm này có thể dẫn đến hiện tượng methemoglobinemia.

Methemoglobinemia có thể bị nghi ngờ lâm sàng bởi sự hiện diện của "tím tái" lâm sàng với sự hiện diện của thông thường PaO₂ (thu được là dạng khí máu động mạch). Đo oxy xung thường quy có thể không chính xác để theo dõi độ bão hòa oxy khi có methemoglobinemia, và không nên được sử dụng để chẩn đoán rối loạn này. Nếu bệnh nhân có triệu chứng hoặc nếu nồng độ methemoglobin >20%, nên xem xét liệu pháp cụ thể với xanh methylen như một phần của quản lý y tế

Nguy cơ khác

Người có tiền sử mẫn cảm với một số amines có thể phát triển phản ứng mẫn cảm chéo với một số amines khác. Có thể gây bỏng đường tiêu hóa bởi hóa chất. Tất cả hoặc một phần của phân loại dựa trên thử nghiệm độc tính.

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Polymeric Diamide	68911-25-1	30 - 60
Butadiene Acrylonitrile Copolymer	68683-29-4	10 - 30
Silica nung chảy	60676-86-0	10 - 30
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	4246-51-9	< 10
Tris(2,4,6-Dimethylaminomonomethyl)Phenol	90-72-2	5 - 10
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	67762-90-7	1 - 5
Amine Epoxy Curing Agent	288-32-4	1 - 5
Nitric acid, ammonium calcium salt	15245-12-2	1 - 5
N-Aminoethylpiperazine	140-31-8	0.1 - 1.5
Bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol	71074-89-0	0.1 - 1.5
Toluene	108-88-3	< 0.5

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Rửa sạch bằng một lượng nước lớn ít nhất trong vòng 15 phút. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Chăm sóc y tế

tức thì. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Không cố gắng nôn. Chăm sóc y tế tức thì.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Gây bỏng da (đỏ cục bộ, sưng, ngứa, đau dữ dội, phỏng rộp và tổn thương). Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng mắt nghiêm trọng (đục thủy tinh thể, gây đau, chảy nước mắt, và giảm thị lực) Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phần khích, mất ý thức). Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Tiếp xúc quá nhiều với sản phẩm này có thể dẫn đến chứng rối loạn đông máu. Rối loạn đông máu có thể được biểu hiện về mặt lâm sàng như sự "tím tái" khi có PaO₂ bình thường (như thu được từ khí máu động mạch). Phép đo oxy theo mạch thường quy có thể không chính xác để theo dõi độ bão hòa oxy khi có rối loạn đông máu, và không nên được sử dụng để chẩn đoán rối loạn này. Nếu bệnh nhân có triệu chứng hoặc nếu mức methemoglobin > 20%, liệu pháp cụ thể với xanh methylen nên được coi là một phần của quản lý y tế.

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide
Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Không sử dụng trong không gian kín mức độ thông khí thấp. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v.). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v.).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đóng chặt thùng chứa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Toluene	108-88-3	ACGIH	TWA: 20 ppm	A4: Không phân loại, như nguyên nhân gây ung thư, mất thính lực

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Chất lỏng sánh (nhớt)
Màu sắc	Nâu da
Mùi	Mùi amine nhẹ
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	≥ 110 °C
điểm chớp cháy	110 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	≤ 1 [<i>Ref StdBUOAC=1</i>]
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	$\leq 26.664,4$ Pa [<i>@ 20 °C</i>]
Tỷ trọng hơi	<i>Không có dữ liệu</i>

Tỷ trọng	1,2 g/ml
Tỷ trọng	1,2 kg/l
Mật độ tương đối	1,2 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Không có dữ liệu
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ Nhớt Kinematic	187.500 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	4 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	0,4 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm:tính theo CARB loại 2]
Phần trăm bay hơi	0,4 % khối lượng
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	4 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phân tử khối	Không có dữ liệu

Đặc trưng kích thước hạt	Không áp dụng
---------------------------------	---------------

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Có thể nguy hiểm nếu tiếp xúc với da. Ăn mòn (Bỏng da): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, đau dữ dội, phỏng rộp, loét và phá hủy mô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Ăn mòn (Bỏng mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bỏng hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải. Ăn mòn đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau miệng, cổ họng và đau bụng dữ dội; buồn nôn; nôn mửa; và tiêu chảy; máu trong phân và/hoặc chất nôn. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Rối loạn đông máu: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, khó thở và suy nhược toàn thân. Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh.

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Thông tin khác:

Người có tiền sử mẫn cảm với một số amines có thể phát triển phản ứng mẫn cảm chéo với một số amines khác.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >2.000 - =5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >2.000 - =5.000 mg/kg
Polymeric Diamide	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg

Polymeric Diamide	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Silica nung chảy	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Silica nung chảy	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Silica nung chảy	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
Butadiene Acrylonitrile Copolymer	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Butadiene Acrylonitrile Copolymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 15.300 mg/kg
Tris(2,4,6-Dimethylaminomonomethyl)Phenol	Da	Chuột	LD50 1.280 mg/kg
Tris(2,4,6-Dimethylaminomonomethyl)Phenol	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.000 mg/kg
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	Da	Thỏ	LD50 2.525 mg/kg
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	Nuốt phải	Chuột	LD50 2.850 mg/kg
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
Amine Epoxy Curing Agent	Nuốt phải	Chuột	LD50 970 mg/kg
Amine Epoxy Curing Agent	Da	các chất tương tự	LD50 400 mg/kg
Nitric acid, ammonium calcium salt	Nuốt phải	Chuột	LD50 >300, <2000 mg/kg
Nitric acid, ammonium calcium salt	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
Bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol	Nuốt phải		LD50 ước tính 300 - 2.000 mg/kg
N-Aminoethylpiperazine	Da	Thỏ	LD50 865 mg/kg
N-Aminoethylpiperazine	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.470 mg/kg
Toluene	Da	Chuột	LD50 12.000 mg/kg
Toluene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 30 mg/l
Toluene	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.550 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Thỏ	Ăn mòn
Polymeric Diamide	Chuột	Chất kích ứng
Silica nung chảy	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Butadiene Acrylonitrile Copolymer	Thỏ	Chất kích ứng
Tris(2,4,6-Dimethylaminomonomethyl)Phenol	Thỏ	Ăn mòn
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	Thỏ	Ăn mòn
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Amine Epoxy Curing Agent	Thỏ	Ăn mòn
Nitric acid, ammonium calcium salt	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol	các chất tương tự	Ăn mòn
N-Aminoethylpiperazine	Thỏ	Ăn mòn
Toluene	Thỏ	Chất kích ứng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
-----	------	---------

Tổng thể sản phẩm	mối nguy tương tự	Ăn mòn
Polymeric Diamide	Dữ liệu in vitro	Chất kích ứng nghiêm trọng
Silica nung chảy	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Butadiene Acrylonitrile Copolymer	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Tris(2,4,6-Dimethylaminomonomethyl)Phenol	Thỏ	Ăn mòn
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	Thỏ	Ăn mòn
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Amine Epoxy Curing Agent	Thỏ	Ăn mòn
Nitric acid, ammonium calcium salt	Thỏ	Ăn mòn
Bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol	các chất tương tự	Ăn mòn
N-Aminoethylpiperazine	Thỏ	Ăn mòn
Toluene	Thỏ	Kích ứng vừa

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Chuột bạch	Nhạy cảm
Polymeric Diamide	Chuột bạch	Nhạy cảm
Silica nung chảy	Con người và động vật	không có
Butadiene Acrylonitrile Copolymer	Chuột bạch	Nhạy cảm
Tris(2,4,6-Dimethylaminomonomethyl)Phenol	Chuột bạch	không có
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	Đánh giá của chuyên gia	Nhạy cảm
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	Con người và động vật	không có
Nitric acid, ammonium calcium salt	Chuột	không có
N-Aminoethylpiperazine	Chuột bạch	Nhạy cảm
Toluene	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Polymeric Diamide	In vitro	Không gây đột biến
Silica nung chảy	In vitro	Không gây đột biến
Tris(2,4,6-Dimethylaminomonomethyl)Phenol	In vitro	Không gây đột biến

Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	In vitro	Không gây đột biến
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	In vitro	Không gây đột biến
Amine Epoxy Curing Agent	In vitro	Không gây đột biến
Amine Epoxy Curing Agent	In vivo	Không gây đột biến
Nitric acid, ammonium calcium salt	In vitro	Không gây đột biến
N-Aminoethylpiperazine	In vivo	Không gây đột biến
N-Aminoethylpiperazine	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vivo	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Silica nung chảy	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Polymeric Diamide	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Polymeric Diamide	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	29 Ngày
Polymeric Diamide	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Silica nung chảy	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/ngà y	1 Hệ thống
Silica nung chảy	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/ngà y	1 Hệ thống
Silica nung chảy	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ
Tris(2,4,6-Dimethylaminomonomethyl)Phenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà y	2 Hệ thống
Tris(2,4,6-Dimethylaminomonomethyl)Phenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 50 mg/kg/ngà y	2 Hệ thống
Tris(2,4,6-Dimethylaminomonomethyl)Phenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ	Thỏ	NOAEL 15 mg/kg/ngà y	trong thời gian mang

		để phân loại		y	thai
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	59 Ngày
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/ngà y	1 Hệ hệ
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/ngà y	1 Hệ hệ
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ
Amine Epoxy Curing Agent	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 60 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ
N-Aminoethylpiperazine	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 598 mg/kg/ngà y	sinh non & trong giai đoạn mang thai
N-Aminoethylpiperazine	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 409 mg/kg/ngà y	32 Ngày
N-Aminoethylpiperazine	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Thỏ	NOAEL 75 mg/kg/ngà y	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,3 mg/l	1 Hệ hệ
Toluene	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 520 mg/kg/ngà y	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Polymeric Diamide	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	Kích ứng Chủ động	
Polymeric Diamide	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Chuột	NOAEL Không có	
Butadiene Acrylonitrile Copolymer	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL không có	

Tris(2,4,6-Dimethylaminomono methyl)Phenol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	tự mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
Amine Epoxy Curing Agent	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
Nitric acid, ammonium calcium salt	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
Nitric acid, ammonium calcium salt	Nuốt phải	methemoglobin emia	Gây tổn thương cơ quan	các chất tương tự	NOAEL Không có	
N-Aminoethylpiperazine	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,004 mg/l	3 Giờ
Toluene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Polymeric Diamide	Nuốt phải	Tim da Hệ nội tiết đường tiêu hóa xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trùng Gan Hệ miễn dịch cơ Hệ thần kinh Mắt Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	29 Ngày
Silica nung chảy	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Tris(2,4,6-Dimethylaminomono methyl)Phenol	Da	da	không có	Chuột	NOAEL 25 mg/kg/day	4 Tuần
Tris(2,4,6-Dimethylaminomono methyl)Phenol	Da	Gan Hệ thần kinh hệ thống thính giác Hệ	không có	Chuột	NOAEL 125 mg/kg/day	4 Tuần

		thống huyết trùng Mắt				
Tris(2,4,6-Dimethylaminomonomethyl)Phenol	Nuốt phải	Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan cơ Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp hệ thống mạch máu hệ thống thính giác da đường tiêu hóa xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ miễn dịch Mắt	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/day	90 Ngày
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	Nuốt phải	đường tiêu hóa Tim Hệ nội tiết xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trùng Gan Hệ miễn dịch cơ Hệ thần kinh Mắt Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	59 Ngày
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Amine Epoxy Curing Agent	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 60 mg/kg/day	90 Ngày
Amine Epoxy Curing Agent	Nuốt phải	Tim Gan máu Hệ thần kinh Mắt	không có	Chuột	NOAEL 180 mg/kg/day	90 Ngày
N- Aminoethylpiperazine	Da	da	không có	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/day	29 Ngày
N- Aminoethylpiperazine	Da	Hệ thống huyết trùng Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	29 Ngày
N- Aminoethylpiperazine	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	NOAEL 0,2 mg/m3	13 Tuần
N- Aminoethylpiperazine	Hít thở	Hệ thống huyết trùng Mắt Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 53,8 mg/m3	13 Tuần
N- Aminoethylpiperazine	Nuốt phải	Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 598 mg/kg/day	28 Ngày
Toluene	Hít thở	hệ thống thính	Gây tổn thương các cơ	Người	NOAEL	ngộ độc

		giác Hệ thần kinh Mắt hệ thống khứu giác	quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại		Không có	và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 2,3 mg/l	15 tháng
Toluene	Hít thở	Tim Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	4 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL Không có	20 Ngày
Toluene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	8 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ thống huyết trùng hệ thống mạch máu	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	14 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/day	28 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/day	4 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Toluene	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

Độc tính cấp GHS loại 1: rất độc đối với hệ thủy sinh

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 1: rất độc với hệ thủy sinh với các tác động kéo dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Polymeric Diamide	68911-25-1	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	2,16 mg/l
Polymeric Diamide	68911-25-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	0,43 mg/l
Polymeric Diamide	68911-25-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	0,57 mg/l
Polymeric Diamide	68911-25-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEL	0,28 mg/l
Polymeric Diamide	68911-25-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	410,3 mg/l
Butadiene Acrylonitrile Copolymer	68683-29-4	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Silica nung chảy	60676-86-0	Common Carp	Thí nghiệm	72 Giờ	LC50	>10.000 mg/l
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	4246-51-9	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	17 Giờ	EC50	4.000 mg/l
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	4246-51-9	Golden Orfe	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>1.000 mg/l
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	4246-51-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>500 mg/l
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	4246-51-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	218,16 mg/l
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	4246-51-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	5,4 mg/l
Tris(2,4,6-Dimethylamino monomethyl)Ph enol	90-72-2	N/A	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	718 mg/l
Tris(2,4,6-Dimethylamino monomethyl)Ph enol	90-72-2	Common Carp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l

Tris(2,4,6-Dimethylamino monomethyl)Phenol	90-72-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	46,7 mg/l
Tris(2,4,6-Dimethylamino monomethyl)Phenol	90-72-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Tris(2,4,6-Dimethylamino monomethyl)Phenol	90-72-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	6,44 mg/l
Amine Epoxy Curing Agent	288-32-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	133 mg/l
Amine Epoxy Curing Agent	288-32-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	341,5 mg/l
Amine Epoxy Curing Agent	288-32-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	25 mg/l
Amine Epoxy Curing Agent	288-32-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC50	>1.000 mg/l
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	67762-90-7	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Nitric acid, ammonium calcium salt	15245-12-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Nitric acid, ammonium calcium salt	15245-12-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Nitric acid, ammonium calcium salt	15245-12-2	Fathead Minnow	Ước tính	32 Ngày	NOEC	157 mg/l
Nitric acid, ammonium calcium salt	15245-12-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	100 mg/l
Bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol	71074-89-0	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	NA
N-Aminoethylpiperazine	140-31-8	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	17 Giờ	EC10	100 mg/l
N-Aminoethylpiperazine	140-31-8	Golden Orfe	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	368 mg/l
N-Aminoethylpiperazine	140-31-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
N-Aminoethylpiperazine	140-31-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	58 mg/l
N-Aminoethylpiperazine	140-31-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	31 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Grass Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	9,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	12,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Leopard frog	Thí nghiệm	9 Ngày	LC50	0,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Cá hồi Hồng	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	6,41 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,78 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	40 Ngày	NOEC	1,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	10 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	0,74 mg/l

Toluene	108-88-3	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	12 Giờ	IC50	292 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	29 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	84 mg/l
Toluene	108-88-3	Redworm	Thí nghiệm	28 Ngày	LC50	>150 mg trên kg cơ thể
Toluene	108-88-3	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	<26 mg/kg (Khối lượng khô)

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Polymeric Diamide	68911-25-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	0 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Butadiene Acrylonitrile Copolymer	68683-29-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Silica nung chảy	60676-86-0	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	4246-51-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	25 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	-8 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	4246-51-9	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	2.96 hours (t 1/2)	
Tris(2,4,6-Dimethylamino monomethyl)Ph enol	90-72-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	4 %BOD/ThOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Amine Epoxy Curing Agent	288-32-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	18 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	98 %removal of DOC	OECD 301A - DOC Die Away Test
Amine Epoxy Curing Agent	288-32-4	Thí nghiệm Ảnh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh.	8 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	83 %removal of DOC	OECD 302B Zahn-Wellens/EVPA
Amine Epoxy Curing Agent	288-32-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	19 Ngày	Phần trăm phân hủy	86 %removal of DOC	OECD 303A - Simulated Aerobic
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Nitric acid, ammonium calcium salt	15245-12-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Bis[(Dimethylamino)Methyl]Ph enol	71074-89-0	Mô hình hóa Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	41 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	Catalogic™
N-Aminoethylpipe razine	140-31-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	0 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh	20 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	80 %BOD/ThO D	APHA Std Meth Water/Wastewater

		học				
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.2 Ngày (t 1/2)	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Polymeric Diamide	68911-25-1	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	42	Catalogic™
Polymeric Diamide	68911-25-1	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	11.7	Episuite™
Butadiene Acrylonitrile Copolymer	68683-29-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Silica nung chảy	60676-86-0	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol	4246-51-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.25	
Tris(2,4,6-Dimethylamino monomethyl)Phenol	90-72-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.66	830.7550 Part.Coeff Shake Flask
Amine Epoxy Curing Agent	288-32-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.02	OECD 107 log Kow shke flask mtd
Dimethyl Siloxan, Sản phẩm phản ứng với Silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Nitric acid, ammonium calcium salt	15245-12-2	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-3.1	OECD 107 log Kow shke flask mtd
Bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol	71074-89-0	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.34	ACD/Labs ChemSketch™
N-Aminoethylpiperazine	140-31-8	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.3	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm BCF - khác	72 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	90	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.73	

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN3267

Loại hình vận chuyển Chất lỏng ăn mòn, cơ bản, hữu cơ, N.O.S

Tên kỹ thuật (Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol; Bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol)

Phân loại môi nguy 8

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói II

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN3267

Loại hình vận chuyển Chất lỏng ăn mòn, cơ bản, hữu cơ, N.O.S

Tên kỹ thuật (Bis(3-Aminopropyl) Ether of Diethylene Glycol; Bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol)

Phân loại môi nguy 8

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói II

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành.

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:

Mục 02: VN nguy cơ - tế bào đích đơn loại 1 thông tin đã được thay đổi.

Phần 9: Giá trị tỷ trọng phần hơi thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/